

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/DS-ST

Ngày 29/11/2019

V/v “ Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản,

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trinh

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Minh

Bà Lê Thị Mỹ Xuyên

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Huỳnh Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- **Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Chí Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc “ Tranh chấp dân sự Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/QĐXX – ST ngày 09 tháng 10 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số: 55A/QĐXX – ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

-Bị đơn: Ông Lê Thành , sinh năm 1969

Bà Lê Thị B, sinh năm 1973

-Cùng địa chỉ: ấp A , xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Đ, bà B vắng mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2019, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 19/9/2019 ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ bà con ở xóm với ông Đ, bà B nên vào năm 2017 ông T có cho ông Đ, bà B vay tiền. Ông Đ, bà B có ký tên 02 hợp đồng vay tiền, biên nhận tiền

ngày 04/02/2017 vay số tiền gốc là 210.000.000 đồng, biên nhận tiền ngày 24/6/2017 vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tổng cộng là 410.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4% /tháng, mục đích vay tiền làm kinh tế gia đình, khi vay không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có thỏa thuận khi nào ông T muốn thu hồi vốn lại thì báo cho ông Đ, bà B biết trước 01 tháng. Từ khi vay ông Đ, bà B có trả lãi cho 02 hợp vay nêu trên được 04 tháng thành tiền là 65.000.000 đồng.

Đến tháng 07/2018 ông T có báo với ông Đ, bà B và yêu cầu ông Đ, bà B trả số tiền trên thì vào ngày 13/8/2018 ông Đ, bà B trả được 100.000.000 đồng, ngày 30/12/2018 ông Đ, bà B trả thêm 60.000.000 đồng, tổng cộng trả được 160.000.000 đồng cho hợp đồng vay tiền ngày 04/02/2017. Hiện nay ông Đ, bà B còn nợ lại ông T số tiền gốc cho hợp đồng vay tiền 04/02/2017 là 50.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền ngày 14/6/2017 là 200.000.000 đồng, tổng cộng 250.000.000 đồng.

Nay ông T yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà B có trách nhiệm liên đới phải trả cho ông T số tiền gốc là 250.000.000 đồng, trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng tính từ khi ký kết hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm, thống nhất trừ lại tiền lãi 65.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ, bà B đã trả.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 19/9/2019 bà Lê Thị B trình bày:

Bà Buốt với ông Đ có mối quan hệ là vợ chồng, bà con ở xóm với ông T nên vợ chồng bà có vay tiền của ông T và có ký tên 02 hợp đồng vay tiền và biên nhận tiền ngày 04/02/2017 vay số tiền gốc là 210.000.000 đồng, ngày 24/6/2017 vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tổng cộng là 410.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4% /tháng, mục đích vay tiền làm kinh tế gia đình, khi vay không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có thỏa thuận khi nào ông T muốn thu hồi vốn lại thì báo cho ông Đ, bà B biết trước 01 tháng. Từ khi vay bà B, ông Đ có trả lãi cho 02 hợp vay nêu trên được 04 tháng thành tiền là 65.000.000 đồng.

Đến tháng 07/2018 ông T có báo với vợ chồng bà B, ông Đ và yêu cầu trả số tiền trên, vào ngày 13/8/2018 ông Đ, bà B trả được 100.000.000 đồng, ngày 30/12/2018 trả thêm 60.000.000 đồng, tổng cộng trả được 160.000.000 đồng cho hợp đồng vay tiền ngày 04/02/2017. Hiện nay bà B, ông Đ còn nợ lại ông T số tiền gốc cho hợp đồng vay tiền 04/02/2017 là 50.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền ngày 14/6/2017 là 200.000.000 đồng, tổng cộng 250.000.000 đồng.

Nay bà B thống nhất cùng liên đới với ông Đ trả cho ông T số tiền gốc còn nợ là 250.000.000 đồng, thống nhất trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng tính từ khi ký kết hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm, thống nhất trừ lại tiền lãi 65.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ, bà B đã trả như theo yêu cầu của ông T.

Đối với bị đơn ông L Thành Đ, sau khi Tòa án thụ lý vụ án ngày 06 tháng 8 năm 2019, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn theo biên bản tổng đạt ngày 07/8/2019, hết thời hạn có văn bản trả lời cho Tòa án, ông Đ không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án, ngày 22 tháng 8 năm 2019 Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà B nhận thay ông Đ và cam kết giao lại tận tay ông Đ nhưng vắng mặt không có lý do. Ngày 30 tháng 8 năm 2019 Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo hoãn và mở lại

phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần hai, ông Đ vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng 35, 463, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, buộc ông Đ, bà B có trách nhiệm liên đới phải trả cho ông T số tiền gốc là 250.000.000 đồng, trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng tính từ khi ký kết hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm, thống nhất trừ lại tiền lãi 65.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ, bà B đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ được thu thập hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa ý kiến của nguyên đơn, của bị đơn, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn là ông Lê Thành Đ, bà Lê Thị B có nơi cư trú tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông Lê Thành Đ vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần hai. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được để tiếp tục giải quyết vụ án.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXXST – DS, vụ án được xét xử vào lúc 08 giờ ngày 31 tháng 10 năm 2019, bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa số 55A/2019/QĐST – DS, ngày 31 tháng 10 năm 2019, phiên tòa được xét xử vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 29/11/2019, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà B, ông Đ là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét tại hợp đồng vay tiền do ông Đ, bà B thừa nhận có ký hợp đồng ngày 04/02/2017 vay số tiền gốc là 210.000.000 đồng, ngày 24/6/2017 vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tổng cộng là 410.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Từ khi vay ông Đ, bà B có trả lãi cho 02 hợp vay nêu trên được 04 tháng thành tiền là 65.000.000 đồng, mục đích vay tiền ông Đ, bà B làm kinh tế gia đình, khi vay không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có thỏa thuận khi nào ông T muốn thu hồi vốn lại thì báo cho ông Đ, bà B biết trước 01 tháng.

Đến tháng 07/2018 ông Tân có báo với ông Đ, bà B và yêu cầu ông Đ, bà B trả số tiền trên thì vào ngày 13/ 8/2018 ông Đ, bà B trả được 100.000.000 đồng, ngày 30/12/2018 ông Đ, bà B trả thêm 60.000.000 đồng, tổng cộng trả được 160.000.000 đồng cho hợp đồng vay tiền ngày 04/02/2017. Hiện nay bà B thừa nhận vợ chồng bà còn nợ lại ông T số tiền gốc cho hợp đồng vay tiền 04/02/2017 là 50.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền ngày 14/6/2017 là 200.000.000 đồng, tổng cộng 250.000.000 đồng đến nay chưa thanh trả cho ông T nên khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà B, ông Đ cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền gốc còn nợ là 250.000.000 đồng, trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng tính từ khi ký kết hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm, thống nhất trừ lại tiền lãi 65.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ, bà B đã trả nên phát sinh “ Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản” theo Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại Điều 463 ghi: “ *Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”.

[2.1] Xét đối với bị đơn là ông Đ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần hai và tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Đ vẫn không đến tòa án giải quyết và từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Vì vậy căn cứ vào chứng cứ chứng minh của ông T đối với hợp đồng vay ngày 04/02/2017, ngày 24/6/2017 và với lời trình bày của bà B thừa nhận có vay tiền của ông T. Đến tháng 07/2018 ông T có thông báo cho vợ chồng bà để trả lại vốn, vợ chồng bà B chỉ trả được 160.000.000 đồng, còn nợ lại ông T số tiền gốc 250.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Tại Tòa ông T yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà B có trách nhiệm liên đới phải trả cho ông T số tiền gốc là 250.000.000 đồng, trả lãi với mức lãi suất 1%/ tháng tính từ khi ký kết hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm , thống nhất trừ lại tiền lãi 65.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ, bà B đã trả là có cơ sở chấp nhận và được tính như sau:

Hợp đồng vay tiền ngày 04/02/2017 vay số tiền gốc 210.000.000 đồng, ngày 13/8/2018 trả 100.000.000 đồng (210.000.000 đồng x 1% x 18 tháng = 37.800.000 đồng).

+210.000.000 đồng – 100.000.000 đồng đã trả = 110.000.000 đồng

+110.000.000 đồng tính lãi từ ngày 13/8/2018 đến ngày 30/12/2018 là 04 tháng

+(110.000.000 đồng x 1% x 4 tháng = 4.400.000 đồng)

+ 110.000.000 đồng, ngày 30/12/2018 trả 60.000.000 đồng = 50.000.000 đồng

+ 50.000.000 đồng tính lãi từ ngày 30/12/2018 đến ngày xét xử 29/11/2019 là 11 tháng

+ 50.000.000 đồng x 1% x 11 tháng = 5.500.000 đồng.

Tổng cộng lãi cho hợp đồng vay tiền ngày 04/02/2017 là 47.700.000 đồng

Hợp đồng vay tiền ngày 24/6/2017 vay số tiền gốc 200.000.000 đồng, ngày 29/11/2019 là 29 tháng.

+200.000.000 đồng x 1% x 29 tháng = 58.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi cho hai hợp đồng vay tiền 04/02/2017, ngày 24/6/2017 là 105.700.000 đồng – 65.000.000 đồng tiền lãi đã trả = 40.700.000 đồng.

Vì vậy buộc bà B, ông Đ phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền gốc 250.000.000 đồng và 40.700.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 290.700.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng) là phù hợp 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Lê Thành Đ, bà Lê Thị B phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền gốc còn nợ 250.000.000 đồng và 40.700.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 290.700.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/11/2019) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đ, bà B phải chịu 14.535.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T 12.110.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số BH/2018 0003908 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/11/2019).

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người bị thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND H.Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- CCTHADS H.Thanh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ & Văn Phòng.

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trinh